

Số: 06.13/NQ-VIMCC

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2013

NGHỊ QUYẾT

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP-VINACOMIN

Ngày 01 tháng 7 năm 2013, tại trụ sở Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin, 565 Đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Hà Nội, Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty đã họp dưới sự chủ trì của Ông Đỗ Hồng Nguyên - Chủ tịch HĐQT để bàn về một số công việc trong Công ty.

Tham gia họp gồm các Ông:

- Đỗ Hồng Nguyên Chủ tịch HĐQT;
- Dương Phi Hùng Ủy viên HĐQT;
- Lê Văn Duẩn Ủy viên HĐQT.

I. Nội dung:

1. Thông qua rà soát kế hoạch 5 năm 2011-2015 và dự kiến giai đoạn 2016-2020 của Công ty.
2. Thông qua kết quả Sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ quý III năm 2013;
3. Thông qua hạn mức vay vốn lưu động của Công ty và các chi nhánh Công ty;
4. Thông qua công tác tổ chức nhân sự Phòng Hành lễ và một số công việc khác.

II. Nghị quyết:

1. Về rà soát kế hoạch 5 năm 2011-2015 và dự kiến giai đoạn 2016-2020 của Công ty, thực hiện văn bản số 3145/VINACOMIN ngày 16/6/2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, sau khi nghe Giám đốc Công ty báo cáo. HĐQT thống nhất thông qua để báo cáo Tập đoàn (có phụ lục kèm theo).

2. Về kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2013.

Sau khi nghe Giám đốc Công ty báo cáo. HĐQT thống nhất thông qua dự kiến kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2013 như bảng sau. Giao Giám đốc Công ty triển khai thực hiện.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾT QUẢ SXKD 6 THANG ĐẦU NĂM 2013 (DỰ KIẾN)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cơ quan Công ty	XN TK Than Hòn Gai	XN DV TH & XD	XN TM&CGC N	TV Ưông bí	Toàn Công ty	Tr. đó: Công ty mẹ
Nộp ngân sách	9 098	1 364	302	2 620	778	14 162	13 384
Doanh thu	33 721	11 798	20 064	32 789	6 463	104 835	98 372
Giá trị sản xuất	30 568	9 637	1 467	5 457	3 552	50 681	47 129
Lợi nhuận	1 821	578	50	50	478	2 977	2 499
Tiền lương BQ	12,255	12,876	5,08	8,495	11,185	11,757	11,791

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH SXKD 6 THANG CUỐI NĂM 2013 (DỰ KIẾN)

Đơn vị tính : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Cơ quan Công Ty	XN TK Than Hòn Gai	XN DV TH & XD	XN TM&CGCN	TV Ưng Bi	Toàn Công ty	Tr. đó: Công ty mẹ
Doanh thu	88.580	13 690	24 935	38 300	8 000	173 505	165 505
Tr. đó: Quý III	35.000	6 000	8 000	9 300	2 500	60 800	58 300
Tháng 7	15.000	2 000	2 500	2 000	500	22 000	21 500
Giá trị sản xuất	65 690	10 822	7 632	2 343	-	-	86 487
Lợi nhuận	2 900	610	314	340	-	-	4 164

3. Về hạn mức vay vốn lưu động của Công ty. Xét tờ trình số: 152/TTr-VIMCC ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Giám đốc Công ty, sau khi thảo luận HĐQT thống nhất thông qua hạn mức vay vốn lưu động của Công ty là: 30.000.000.000 đ (Ba mươi tỷ đồng). Các Chi nhánh Công ty được chủ động huy động vốn theo sự uỷ quyền hoặc bảo lãnh vay vốn của Công ty.

Căn cứ nghị quyết Giám đốc Công ty triển khai thực hiện các nội dung trên.

4. Về công tác nhân sự của phòng Hamm lò, căn cứ vào tờ trình số 223/TTr-VIMCC về việc bổ nhiệm cán bộ ngày 26/6/2013 của Giám đốc Công ty, sau khi thảo luận HĐQT nhất trí với đề nghị của Giám đốc Công ty bổ nhiệm Ông Nguyễn Việt Hùng Phó phòng Hamm lò giữ chức Quyền Trưởng phòng Hamm lò thay Ông Trịnh Đức Duy chuyển công tác.

Căn cứ Nghị quyết Giám đốc Công ty ban hành Quyết định với nội dung trên.

Các UVHĐQT
Dương Phi Hùng

Lê Văn Duẩn



CHỦ TỊCH HĐQT



Đỗ Hồng Nguyên

Nơi nhận:

- Các thành viên HĐQT;
- Ban KS Công ty;
- P.TCKT, TCLĐ, KH, KTP Công ty;
- Lưu HĐQT, VP.

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CN-VINACOMIN

Bảng 01. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾT QUẢ SXKD CÁC NĂM 2011, 2012;

DỰ KIẾN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2013, KẾ HOẠCH CÁC NĂM 2014, 2015 VÀ TỪ 2016-2020

(Kèm theo nghị quyết số: 06.13/NQ-VIMCC ngày 01/7/2013 của HĐQT Công ty)

TT	Chi tiêu	ĐVT	Thực hiện		DK t/h Năm 2013	Kế hoạch			Kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012		Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
1	Nộp Ngân sách	Tr. Đ	24.498,00	24.823,00	27.722,51	30.591,52	34.075,03	37.444,54	40.773,49	43.627,67	46.279,77	49.097,43	
2	Doanh thu		301.796,38	246.048,75	274.789,00	303.227	337.756	371.155	404.152	432.443	458.731	486.660	
	Tỷ lệ gia tăng	%		82	112	110	111	110	109	107	106	106	
2.1	Doanh thu SXKD chính	”	300.665,36	242.723,60	273.289,00	301.502	336.191	370.032	403.524	431.770	457.937	485.732	
	Tỷ lệ gia tăng	%		81	113	110	112	110	109	107	106	106	
	- Tư vấn thiết kế	”	137.048,15	130.776,57	142.000,00	150.520	162.562	175.567	189.612	202.885	213.029	223.680	
	Tỷ lệ gia tăng	%		95	109	106	108	108	108	107	105	105	
	- Dịch vụ tổng hợp và XD		163.617,21	111.947,02	131.289,00	150.982	173.630	194.465	213.912	228.886	244.908	262.051	
	Tỷ lệ gia tăng	%		68	117	115	115	112	110	107	107	107	
2.2	Doanh thu tài chính & khác		1.131,02	3.325,15	1.500,00	1.725	1.565	1.123	628	673	794	928	
	Giá vốn hàng mua vào bán ra		159.580,85	113.252,71	132.231,50	150.338	173.038	195.520	214.545	229.563	245.024	261.537	
3	Giá trị sản xuất	”	142.215,53	129.470,89	141.057,50	151.164	163.153	174.512	188.979	202.207	212.913	224.195	
	- Tư vấn thiết kế	”	125.204,26	115.064,51	122.800,00	130.168	140.581	149.232	161.170	172.452	181.075	190.128	
	- Dịch vụ tổng hợp và XD		17.011,27	14.406,38	18.257,50	20.996	22.572	25.280	27.809	29.755	31.838	34.067	
4	Tổng chi phí	”	292.418,43	244.347,69	265.713,71	294.355	328.963	362.058	394.939	422.902	449.048	476.722	
4.1	Chi phí trung gian	”	213.258,30	169.086,02	187.655,55	211.922	238.452	264.548	289.391	310.714	331.234	353.088	
4.2	Giá trị gia tăng	”	87.311,35	83.128,86	85.215,45	89.805	98.104	105.407	113.761	120.729	126.697	132.872	
	Khấu hao TSCĐ	”	3.573,88	2.999,97	2.843,60	2.942	4.522	5.772	6.522	6.572	6.822	6.972	
	Tiền lương	”	70.744,01	64.421,43	68.412,89	73.315	79.129	84.638	91.655	98.070	103.263	108.735	

	BHXXH, Y tế, CD	”	4.060,24	4.935,11	5.286,67	4.434	4.856	4.856	4.904	4.904	4.904	4.904
	Các loại thuế	”	782,00	2.905,15	1.515,00	1.742	2.004	2.244	2.468	2.641	2.826	3.024
	Kết chuyển chi phí dở dang (ĐK-CK)		1.226,73	-6.259,46	1.918,00	1.500	1.200	1.200	1.000	1.000	800	700
5	Lợi nhuận	”	8.151,22	7.960,52	7.157,29	7.372	7.593	7.897	8.213	8.541	8.883	9.238
	Tỷ lệ gia tăng	%		98	90	103	103	104	104	104	104	104
6	Lao động tiền lương											
	- Lao động bình quân	Người	499	515	512	510	510	510	515	515	515	515
	- Hệ số lương bình quân					3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
	- Thu nhập bình quân	Trđ/ng/thg	11,81	10,80	11,13	11,98	12,93	13,83	14,83	15,87	16,71	17,59
	Tỷ lệ gia tăng	%		91	103	103	103	104	104	104	104	104
	- Đơn giá tiền lương (đ/10 ³ đ GT SX)											
	+ Tư vấn thiết kế		510	494	485	485	485	485	485	485	485	485
	+ Dịch vụ tổng hợp và XD		542	524								
7	Đầu tư XD CB		5.500	602	1.965	31.600	25.000	15.000	1.000	5.000	3.000	2.000

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2013

Số 396.../TCKT-VIMCC
V/v: Công bố thông tin bất thường

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Căn cứ thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ tài chính về việc: Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ nghị quyết số 06.13/NQ-VIMCC ngày 01 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin.

Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin thông báo:

Thông qua rà soát kế hoạch 5 năm 2011-2015 và dự kiến giai đoạn 2016-2020 của Công ty.

Thông qua kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ quý III năm 2013

Thông qua hạn mức vay vốn lưu động của Công ty và các chi nhánh Công ty
Thông qua công tác tổ chức nhân sự Phòng Hàm lò và một số công việc khác.

Công ty xin cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, TCKT

T/L GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Đức Tuấn